

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**



**NGƯỜI THẦY CHO NGÀY MAI
Educator for Tomorrow**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN SƯ PHẠM TOÁN**

HÀ NỘI, 2013

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Chuyên ngành: SƯ PHẠM TOÁN HỌC

- 1. Đơn vị đào cấp bằng:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 2. Đơn vị đào tạo, giảng dạy:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 3. Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành**

Chương trình chưa được các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành kiểm định chất lượng.

4. Tên văn bằng

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Toán học
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Mathematics Teacher Education

5. Tên chương trình

- + Tiếng Việt: Sư phạm Toán học
- + Tiếng Anh: Mathematics Teacher Education

6. Chuẩn đầu ra của chương trình

6.1. Về kiến thức

** Kiến thức chung trong ĐHQGHN*

- Giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội theo quan điểm duy vật biện chứng.
- Phân tích và học tập được tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Sử dụng được tin học văn phòng.
- Sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B.
- Thể hiện lập trường vững vàng, và sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

** Kiến thức chung theo lĩnh vực*

- Phân tích được mối liên hệ giữa các yếu tố trong tự nhiên, mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên; đề xuất được biện pháp tích cực bảo vệ và phát triển môi trường.
- Phân tích được những ứng dụng cơ bản của toán giải tích và đại số tuyến tính trong cơ học, vật lý, và hóa học.

** Kiến thức chung của khối ngành*

- Phân tích và tổng hợp được những vấn đề cơ bản của các ngành toán học như: giải tích, đại số, xác suất, thống kê, toán ứng dụng, và mối quan hệ giữa các ngành và các bộ môn trong toán học.

- Xác định được quy trình và cách thức triển khai một công trình nghiên cứu toán học; trình bày rõ ràng công trình đã và đang nghiên cứu.

- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành và phát triển tâm lý của con người, các mối quan hệ giữa quá trình dạy học và quá trình hình thành và phát triển tâm lý học sinh.

- Phân tích được các khái niệm, mục đích, mục tiêu, chức năng, và nhiệm vụ của giáo dục, và các quan điểm lãnh đạo và chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước; đề ra được các cách thức tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường.

- Phân tích được các giá trị sống và kỹ năng sống, các giá trị thẩm mỹ, và tư vấn tâm lý học đường.

- Phân tích được những đặc trưng và bản chất của quá trình dạy học, công nghệ dạy học, mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học; lựa chọn được phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp.

- Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.

** Kiến thức chung của nhóm ngành*

- Phân tích và giảng giải, hệ thống hóa và trình bày tổng quan được các vấn đề trong mỗi lĩnh vực của Toán lý thuyết, và Toán ứng dụng.

** Kiến thức ngành và bổ trợ*

- Hệ thống được các kiến thức cơ bản của Toán học chuyên ngành và chuyên sâu trong một số lĩnh vực phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy toán bậc phổ thông và đại học. Có khả năng phát triển nghiệp vụ chuyên ngành theo khả năng và lựa chọn cá nhân.

- Xác định được các nội dung kiến thức bổ trợ cho nghiên cứu và giảng dạy Toán bậc phổ thông và đại học.

** Kiến thức thực tập và tốt nghiệp*

- Hoàn thành một kết quả cá nhân trong trình bày tổng quan một vấn đề, hoặc nghiên cứu một vấn đề chuyên sâu trong toán học hoặc khoa học giáo dục (đối với khóa luận), hoặc có kiến thức sâu sắc về các môn cơ bản thuộc toán học và khoa học giáo dục.

6.2. Về kỹ năng

*** *Kĩ năng cứng***

+) Kĩ năng nghề nghiệp

- Xây dựng được các công cụ phù hợp phục vụ giảng dạy; sử dụng hiệu quả các công cụ hỗ trợ dạy học sẵn có; phát huy các điều kiện của nhà trường, của gia đình và của xã hội trong dạy và học.

- Sử dụng các thông tin được xử lý về chương trình dạy học, nội dung môn học, người học, và môi trường học thuật để xác định được các hình thức dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học.

- Nhận diện và lựa chọn được phương án xử lý phù hợp trong các tình huống sư phạm.

- Triển khai được quy trình giảng dạy, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh. Sử dụng được các thông tin đánh giá kết quả học tập của người học, hỗ trợ và theo dõi sự tiến bộ của người học; điều chỉnh và nâng cao chất lượng dạy học.

- Xây dựng và triển khai được hồ sơ, kế hoạch công tác giáo viên chủ nhiệm, giáo dục, quản lí học sinh cho các giai đoạn: năm học, học kì, tháng, và tuần.

- Xây dựng và tổ chức được các hoạt động giáo dục ngoài lớp học và ngoài nhà trường.

- Tư vấn và khuyến khích người học tự ra quyết định và giải quyết các vấn đề của họ, có phương pháp khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn các giá trị sống.

- Biết cách điều chỉnh hành vi và thái độ, và tự hoàn thiện bản thân.

+) Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Phân tích và nhận diện được các vấn đề nảy sinh trong quá trình triển khai kế hoạch dạy học và nghiên cứu.

+) Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Tìm kiếm, khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.

- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả vào đề tài cụ thể trong dạy học, nghiên cứu toán học hay khoa học giáo dục.

+) Khả năng tư duy theo hệ thống

- Nhận diện, so sánh và phân tích được một cách hệ thống các vấn đề trong học tập, nghiên cứu, và giảng dạy.

- Vận dụng toàn diện các kiến thức để tổ chức các hoạt động dạy học.

- Phối hợp và sử dụng được các phương tiện, các nguyên tắc và kĩ thuật giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; làm chủ được cảm xúc của bản thân, giải quyết tốt các xung đột, biết thuyết phục và chia sẻ.

+) Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ (đặc biệt là Tiếng Anh) trong giao tiếp xã hội. Làm chủ một ngoại ngữ phục vụ cho học tập, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.

+) Các kĩ năng mềm khác

- Kiên định và ứng phó với stress.

6.3. Về phẩm chất đạo đức

** Phẩm chất đạo đức cá nhân*

- Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội.
- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội; thực hiện nghĩa vụ công dân.

** Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

- Yêu nghề và công việc.
- Chấp hành Luật Giáo dục, các điều lệ, quy chế, và quy định của ngành.
- Làm việc có kỷ luật và trách nhiệm trong tập thể.
- Có phẩm chất và danh dự của nhà giáo.
- Trung thực, khiêm tốn, và lan tỏa.
- Thương yêu, tôn trọng, và đối xử công bằng với học sinh. Giúp đỡ học sinh và cộng tác với phụ huynh.
- Có sự cộng tác với đồng nghiệp và đoàn kết tập thể.
- Có tác phong mẫu mực, và cách thức làm việc khoa học.

** Phẩm chất đạo đức xã hội*

- Có lối sống lành mạnh phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục.

6.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm: Các cử nhân Sư phạm Toán tốt nghiệp từ Trường Đại học Giáo dục có đủ năng lực trở thành giảng viên, giáo viên dạy Toán cho các bậc học, ngoài ra có thể làm việc tại các trung tâm, các viện nghiên cứu về Toán học và Giáo dục, các tổ chức có sử dụng lao động có kiến thức Toán học và Sư phạm Toán.

7. Thông tin tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội

+) Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc.

- Điều chỉnh và cải tiến phương pháp giảng dạy phù hợp với hoàn cảnh, và nghiên cứu phục vụ xã hội và cộng đồng.

+) Bối cảnh tổ chức

- Nhận diện, phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Có biện pháp điều chỉnh bản thân, và đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

+) Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào dạy học, và nghiên cứu.

+) Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu và năng lực của bản thân; sử dụng được các kết quả tự đánh giá vào việc bồi dưỡng, phát triển nghề nghiệp.

*** Kỹ năng mềm**

+) Các kỹ năng cá nhân

- Xây dựng được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng phù hợp với thời gian và hoàn cảnh.

- Sử dụng được công nghệ thông tin trong tìm kiếm thông tin phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy.

+) Làm việc theo nhóm

- Thành lập và tổ chức được các hoạt động nhóm; biết cách phối hợp các thành viên trong nhóm, và các nhóm khác trong làm việc.

+) Quản lý và lãnh đạo

- Sáng tạo, quyết đoán và bản lĩnh trong công việc. Có phương pháp thuyết phục sự đồng thuận tập thể.

- Nhận diện, phát hiện và nhân rộng được những nhân tố tích cực trong môi cộng đồng. Có phương pháp khơi dậy và đánh thức tiềm năng cá nhân.

+) Kỹ năng giao tiếp

8. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành), tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Giáo dục Toán học cho Giáo viên (Mathematic Teacher Education)

- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Đại học Paris VII, Cộng hòa Pháp

- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: Năm 2011, theo bảng xếp hạng QS World University Rankings Đại học Paris VII xếp hạng thứ 238 trong số các trường Đại học trên thế giới.

Theo hệ thống Giáo dục của Pháp trước đây các giáo sinh tương lai được đào tạo tại các trường Sư phạm. Các trường Sư phạm này là tiền thân của trường Đại học Sư phạm (Ecole Normale Supérieure - ENS).

Năm 1989 Pháp thành lập các Học viện Đại học đào tạo giáo viên (IUFM : Institut Universitaire de Formation des Maîtres) thay thế các trường sư phạm. Trong mỗi đơn vị hành chính giáo dục cấp vùng (académie), IUFM có nhiệm vụ đào tạo giáo viên tiểu học, giáo viên phổ thông (trung học cơ sở ; trung học phổ thông : tổng hợp, kĩ thuật hoặc dạy nghề) cũng như đào tạo các cố vấn sư phạm trong đó giáo sinh (đã có một bằng cử nhân chuyên ngành) được đào tạo 2 năm.

Hiện nay các Học viện Đại học đào tạo giáo viên được tích hợp trong các trường Đại học đa ngành.

9. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 138

- Khối kiến thức chung (M1)		29
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực (M2)		6
	<i>Bắt buộc:</i>	6
- Khối kiến thức chung của khối ngành (M3)		22
	<i>Bắt buộc:</i>	16
	<i>Tự chọn:</i>	6/14
- Khối kiến thức của nhóm ngành (M4)		37
	<i>Bắt buộc:</i>	31
	<i>Tự chọn:</i>	6/22
- Khối kiến thức ngành và bổ trợ (M5)		34
	<i>Bắt buộc:</i>	25

- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp

10

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn GDTC, ANQP và kỹ năng mềm)	29				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1003	Tin học cơ sở 1	2	10	20		
6	INT1006	Tin học cơ sở 4	3	20	23	2	INT1003
7	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
8	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
9	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
10		Giáo dục thể chất	4				
11		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
12		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	6				
13	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	42	3		
14	GEO1050	Khoa học trái đất và sự sống	3	42	3		
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	22				
III.1		<i>Các môn học bắt buộc</i>	16				
15	PSE1001	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	4	28	24	8	
16	PSE1002	Giáo dục học và tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	4	30	24	6	PSE1001
17	TMT1001	Lý luận và Công nghệ dạy học	3	25	15	5	PSE1002
18	PSE1003	Đo lường và đánh giá kết quả	3	22	18	5	PSE1002

		học tập của học sinh					
19	PSE1004	Thực hành Sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội.	2	10	18	2	PSE1003
III.2		<i>Các môn tự chọn</i>	6/10				
20	EDM4001	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2	20	8	2	PSE1002
21	PSE1005	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2	20	8	2	
22	PSE1006	Tư vấn tâm lý học đường	2	20	8	2	
23	PSE1007	Giáo dục thẩm mỹ	2	20	8	2	
24	PSE1008	Giao tiếp - ứng xử sư phạm	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức của nhóm ngành	37				
IV.1		<i>Các môn học bắt buộc</i>	31				
25	MAT2300	Đại số tuyến tính 1	4	45	15		
26	MAT2301	Đại số tuyến tính 2	4	45	15		MAT2300
27	MAT2302	Giải tích 1	5	45	30		
28	MAT2303	Giải tích 2	5	45	30		MAT2302
29	MAT2304	Giải tích 3	4	40	20		MAT2303
30	MAT2305	Phương trình vi phân	3	30	15		MAT2301 MAT2303
31	MAT2306	Phương trình đạo hàm riêng 1	3	30	15		MAT2304 MAT2305
32	MAT1101	Xác suất và Thống kê	3	30	15		MAT2300 MAT2302
IV.2		<i>Các môn học tự chọn</i>	6/25				
33	MAT2309	Tối ưu hóa 1	3	30	15		MAT2301 MAT2303
34	MAT2307	Giải tích số 1	4	45	15		MAT2305 INT1006
35	MAT2308	Xác suất 1	3	30	15		MAT2300 MAT2302
36	MAT2311	Thống kê ứng dụng	4	45	15		MAT2308
37	MAT2310	Hình học giải tích	2	20	10		MAT2301

38	MAT1102	Quy hoạch tuyến tính	3	25	15	5	MAT2300 MAT2305
39	PHY1101	Cơ-Nhiệt (Vật lý đại cương1)	3	30	15		MAT2302
40	PHY1103	Điện-Quang (Vật lý đại cương 2)	3	30	15		MAT2302
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	34				
V.1		<i>Các môn học bắt buộc</i>	25				
41	MAT3300	Đại số đại cương	4	45	15		MAT2301
42	MAT3301	Giải tích hàm	3	30	15		MAT2301 MAT2304
43	MAT3303	Hàm biến phức	3	45			MAT2301 MAT2304
44	MAT3308	Lý thuyết Galois	3	45			MAT3300
45	MAT3304	Thực hành tính toán	2	15	15		INT1006 MAT2307
46	MAT1103	Hình học tổ hợp	2	20	10		
47	MAT1104	Bất đẳng thức	2	20	10		MAT2304
48	MAT1105	Cơ sở hình học	2	15	10	5	
49	TMT1002	Chương trình và phương pháp dạy học môn toán	4	30	20	10	
V.2		<i>Các môn học tự chọn (một trong hai nhóm kiến thức V.2a, V.2b)</i>	9/48				
V.2a		<i>Các môn có STT 50 – 65</i>					
50	MAT3305	Tôpô đại cương	3	45			MAT2302
51	MAT3302	Toán rời rạc	4	45	15		MAT2300 MAT2302
52	MAT3307	Lý thuyết độ đo và tích phân	3	45			MAT2304
53	MAT3310	Cơ sở tôpô đại số	3	45			MAT3300 MAT3305
54	MAT3311	Lý thuyết nhóm và biểu diễn nhóm	3	45			MAT3300
55	MAT3312	Hình học đại số	3	45			MAT3300 MAT3305
56	MAT3313	Lý thuyết số	3	45			MAT2301 MAT2304
57	MAT3315	Không gian vectơ tôpô	3	45			MAT2301 MAT3305
58	MAT3316	Giải tích phổ toán tử	3	45			MAT3301
59	MAT3320	Phương trình tích phân	3	45			MAT2305 MAT3301 MAT3303

60	MAT3321	Quá trình ngẫu nhiên	3	45			MAT2308
61	MAT3324	Tổ hợp	3	45			MAT3302
62	MAT3334	Các mô hình toán ứng dụng 2 (trong sinh thái – môi trường)	3	45			MAT2305 MAT2311
63	MAT3325	Lịch sử toán học	3	45			MAT2301 MAT2304
64	MAT3326	Xêmina I	3	10	25	10	
65	MAT1106	Cơ sở giải tích Fourier	3	25	15	5	MAT3301 MAT2306 MAT3307
V.2b		<i>Các môn có STT từ 66 đến 77</i>	9/36				
66	MAT3334	Các mô hình toán ứng dụng 2 (trong sinh thái – môi trường)	3	45			MAT2305 MAT2311
67	MAT3324	Tổ hợp	3	45			MAT3302
68	MAT3302	Toán rời rạc	4	45	15		MAT2300 MAT2302
69	MAT3325	Lịch sử toán học	3	45			MAT2301 MAT2304
70	MAT3313	Lý thuyết số	3	45			MAT2301 MAT2304
71	MAT1107	Hình học fractal	3	30	15		MAT2303 MAT3307 MAT3315
72	MAT1108	LaTeX, Maple, và diễn giải toán học	3	25	15	5	
73	MAT1109	Cơ sở phương trình sai phân	3	25	15	5	
74	MAT1110	Cơ sở nội suy đa thức	3	25	15	5	
75	MAT1111	Đại số sơ cấp	3	25	15	5	
76	MAT1112	Hình học sơ cấp	3	25	15	5	
77	MAT1113	Xêmina II	3	10	25	10	
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	10				
78	TMT3001	Thực tập sư phạm	4				
79	TMT4002	Khóa luận tốt nghiệp	6				
		<i>Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
		<i>Bắt buộc</i>	3				
80	MAT4101	Số học	3	20	20	5	
		<i>Các môn học tự chọn</i>	3/12				
81	TMT4101		3				

		Ứng dụng CNTT trong dạy học toán		25	15	5	
82	TMT4002	Phương pháp dạy học trong môi trường học tập trực tuyến	3	25	15	5	
83	PSE4099	Tư vấn hướng nghiệp	3	25	15	5	
84	PSE4098	Cảm xúc và cơ sở sinh lí học của cảm xúc	3	25	15	5	
		Tổng	138				

10. Thời điểm xây dựng bản mô tả chương trình hoặc điều chỉnh chương trình:

Ban hành kèm theo Quyết định số 4480/QĐ-ĐT ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN.

11. Các quy định về kiểm tra đánh giá

** Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi học kì dựa trên các tiêu chí sau:*

- Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các học phần (không tính học phần tự chọn tự do) mà sinh viên đã đăng kí học trong kì học.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học

- Điểm trung bình học kì là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kì đó (bao gồm các môn học đánh giá loại đạt và không đạt)

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các môn học đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

** Đánh giá kết quả học phần:* Việc kiểm tra và chấm điểm bộ phận, tổ chức thi hết học phần thực hiện theo quy định của Trường ĐHGD.

** Cách tính điểm học phần*

- Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần: là trung bình của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên lớp; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, điểm thi kết thúc học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 60% điểm của học phần.

+ Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần là điểm trung bình (có trọng số) của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần (trọng số của điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được quy định trong đề cương học phần). Điểm học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ tương ứng là: A⁺, A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D (loại đạt) và F (không đạt). Cụ thể

Điểm hệ 10		Điểm chữ
9,0 – 10	Tương ứng với	A ⁺
8,5 – 8,9	Tương ứng với	A
8,0 – 8,4	Tương ứng với	B ⁺
7,0 – 7,9	Tương ứng với	B
6,5 – 6,9	Tương ứng với	C ⁺
5,5 – 6,4	Tương ứng với	C
5,0 – 5,4	Tương ứng với	D ⁺
4,0 – 4,9	Tương ứng với	D

Loại không đạt: Dưới 4,0 tương ứng với F.

** Cách tính điểm trung bình chung*

- Để tính điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi môn học phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm chữ		Điểm hệ 4
A ⁺	Tương ứng với	4,0
A	Tương ứng với	3,7
B ⁺	Tương ứng với	3,5
B	Tương ứng với	3,0
C ⁺	Tương ứng với	2,5

C	Tương ứng với	2,0
D ⁺	Tương ứng với	1,5
D	Tương ứng với	1,0
F	Tương ứng với	0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

trong đó

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

i: là số thứ tự học phần

a_i: là điểm của học phần thứ i

n_i: là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng ký học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

* *Các chỉ báo chất lượng*: Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, được xét công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, học viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo;

n : là tổng số học phần trong học kì hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kì được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng kí học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kì.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

* *Các chỉ báo chất lượng*: Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, được xét công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, học viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương IELTS 4.0; có chứng chỉ về kỹ năng giao tiếp bằng công nghệ thông tin và tối thiểu 5 kỹ năng mềm khác.
- Được đánh giá đạt các môn học điều kiện/bổ trợ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2023
CHỦ NHIỆM KHOA



Tôn Quang Cường